



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.146.393.245.166	12.928.241.462.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	780.820.016.858	1.110.600.948.438
1. Tiền	111		491.638.292.913	760.194.948.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		289.181.723.945	350.406.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	163.891.142.567	41.237.082.370
1. Đầu tư ngắn hạn	121		164.028.026.232	41.929.801.044
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(136.883.665)	(692.718.674)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.750.622.513.676	5.712.874.715.482
1. Phải thu khách hàng	131		4.607.081.967.842	4.416.392.222.350
2. Trả trước cho người bán	132		760.753.420.621	786.400.409.145
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		563.926.179	-
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	735.226.650.498	822.572.371.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(353.003.451.464)	(312.490.287.466)
IV. Hàng tồn kho	140		4.811.113.148.269	5.431.279.481.655
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	4.821.716.754.801	5.441.883.088.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.603.606.532)	(10.603.606.532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.946.423.796	632.249.234.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	12.968.617.818	13.177.658.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.116.003.357	104.742.375.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		37.114.155.084	94.076.529.455
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		508.747.647.537	420.252.671.709

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.306.899.294.545	10.024.908.999.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.366.441.208.819	2.303.031.510.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.344.308.379	1.518.786.847
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	2.366.199.086.936	2.302.614.909.683
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		5.044.671.650.448	5.024.768.715.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	1.729.332.512.465	2.009.702.673.911
- Nguyên giá	222		3.593.952.462.765	3.817.251.901.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.864.619.950.301)	(1.807.549.227.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	39.351.196.877	41.860.862.104
- Nguyên giá	225		84.186.368.439	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(44.835.171.562)	(42.325.506.533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	50.531.607.858	50.353.516.195
- Nguyên giá	228		57.770.424.449	56.328.410.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.238.816.592)	(5.974.893.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	3.225.456.333.249	2.922.851.663.061
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	1.167.996.960.840	989.730.238.102
- Nguyên giá	241		1.429.086.048.081	1.221.062.127.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(261.089.087.241)	(231.331.889.725)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.437.850.181.941	1.433.242.105.151
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.064.686.472.529	1.072.784.811.924
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	392.152.069.689	406.014.283.978
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.988.360.277)	(45.556.990.751)
V. Lợi thế thương mại	260		1.088.216.396	2.078.577.634
VI. Tài sản dài hạn khác	270		288.851.076.101	272.057.853.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	169.437.147.685	163.532.037.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		102.997.302.066	105.731.323.995
3. Tài sản dài hạn khác	278		16.416.626.350	2.794.491.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		22.453.292.539.711	22.953.150.462.409

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.436.403.783.973	15.828.719.903.468
I. Nợ ngắn hạn	310		10.097.660.567.683	10.645.236.673.755
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	2.415.874.216.171	2.893.616.985.778
2. Phải trả người bán	312		2.394.817.191.787	2.443.089.313.807
3. Người mua trả tiền trước	313		2.023.450.251.920	2.096.418.403.926
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	464.811.769.199	492.352.162.054
5. Phải trả người lao động	315		110.064.925.852	188.382.294.425
6. Chi phí phải trả	316	D.16	884.981.039.373	754.751.036.209
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		3.033.703.179	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.764.204.076.521	1.745.272.081.834
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.928.438.597	3.375.523.912
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.494.955.084	27.978.871.810
II. Nợ dài hạn	330		5.338.743.216.290	5.183.483.229.713
1. Phải trả dài hạn người bán	331		85.944.058.618	88.956.037.500
2. Phải trả dài hạn khác	333		73.326.777.019	48.098.677.120
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	3.493.350.827.050	3.595.444.278.251
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.453.084.359	1.613.570.624
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		546.837.030	688.966.680
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		218.361.628.080	205.012.231.892
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.462.801.359.895	1.240.710.823.407
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2.958.644.239	2.958.644.239
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.630.466.814.139	5.645.469.390.608
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.377.448.755.075	5.394.266.045.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.866.996.458	7.592.571.842
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8.241.746.600	6.317.720.624
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		460.092.339.076	457.558.078.538
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		103.262.922.923	102.320.642.770
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.874.072.684	3.327.649.438
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.899.045.334	44.937.750.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		253.018.059.064	251.203.345.004
1. Nguồn kinh phí	432		253.018.059.064	251.203.345.004
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.386.421.941.599	1.478.961.168.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.453.292.539.711	22.953.150.462.409

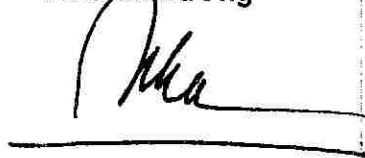
Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

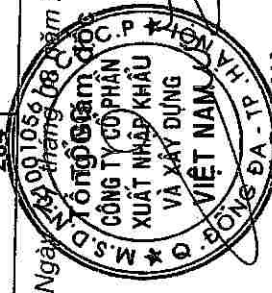


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.569.908.676.997	3.238.357.156.913	3.158.681.531.138	5.762.579.225.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	313.908.341	22.717.107.835	1.195.962.063	40.054.773.925
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	1.569.594.768.656	3.215.640.049.078	3.157.485.569.075	5.722.524.451.093
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	1.324.846.838.427	2.830.207.416.281	2.713.191.555.071	5.000.192.242.275
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.747.930.229	385.432.632.797	444.294.014.004	722.332.208.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	57.829.025.160	4.932.998.384	82.440.579.144	179.958.282.896
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	56.525.337.087	163.328.309.263	106.476.259.586	404.930.623.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.712.321.870	172.594.020.495	118.497.815.804	346.961.977.929
8. Chi phí bán hàng	24		15.920.916.566	61.189.998.176	26.202.729.239	112.981.719.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		136.553.069.270	17.318.539.347	230.747.246.023	137.250.541.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.577.632.467	148.528.784.395	163.308.358.301	247.127.607.258
11. Thu nhập khác	31	D.24	76.632.922.908	29.287.541.206	158.525.884.494	41.395.723.092
12. Chi phí khác	32	D.25	11.624.960.513	24.769.823.001	177.387.367.907	28.786.785.526
13. Lợi nhuận khác	40		65.007.962.395	4.517.718.205	(18.861.483.413)	12.608.937.566
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		14.849.489.119	(94.775.406.869)	29.526.895.092	(115.578.318.126)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		173.435.083.982	58.271.095.732	173.973.769.981	144.158.226.698
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.088.861.040	10.847.191.884	20.551.244.150	18.455.038.778
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		555.402.671	2.059.526.144	2.827.412.344	7.483.075.533
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		160.790.820.270	45.364.377.703	150.595.113.486	118.220.112.387
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		27.928.052.612	27.335.022.054	34.186.164.085	21.525.199.989
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		132.862.767.659	18.029.355.649	116.408.949.402	96.694.912.398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		301	41	264	219

Ngày 10 tháng 06 năm 2014



Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Quốc Hòa

Trang 4

Người lập bảng

(Signature)

Trần Minh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý 2 năm 2014
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	173.973.769.981	144.158.226.698
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	171.378.939.873	312.360.950.473
- Các khoản dự phòng	03	13.388.698.514	(139.034.797.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(20.788.668.672)	(84.034.380.538)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	36.599.510.601	52.996.718.012
- Chi phí lãi vay	06	118.497.815.804	346.961.977.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	493.050.066.101	633.408.694.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(270.465.003.419)	243.221.128.945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	620.166.333.386	(38.519.255.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	185.547.054.073	(330.296.256.521)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.696.069.182)	(18.937.972.316)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(180.207.827.951)	(468.949.622.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.803.581.457)	(71.806.052.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	12.033.394.584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(44.918.107.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	798.590.971.551	(84.764.048.449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(407.331.525.383)	(118.946.566.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88.793.749.499	24.274.687.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215.516.811.606)	(7.193.493.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	117.736.969.965	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.244.773.000	32.595.224.211
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.087.488.073	53.195.312.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(390.185.356.452)	(16.074.836.427)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.218.418.502.635	3.361.324.656.567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.937.074.725.287)	(3.505.631.038.622)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(517.701.998)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.392.609.975)	(19.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(738.048.832.627)	(144.844.025.053)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(329.643.217.528)	(245.682.909.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.110.600.948.438	906.609.557.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.515.843.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	780.957.730.910	662.442.491.220

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Vũ Quý Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2014: 31 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 31 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	42,50%	42,50%
20	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
25	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
27	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
28	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
29	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	71,01%	37,36%
30	Công ty cổ phần Vipaco	53,13%	37,58%
31	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
5	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
6	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
7	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
9	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	28.383.737.844	20.136.188.712
- Tiền gửi ngân hàng	463.254.555.069	740.058.759.726
- Các khoản tương đương tiền	289.181.723.945	350.406.000.000
Cộng	780.820.016.858	1.110.600.948.438

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	266.061.423	956.277.774
- Đầu tư ngắn hạn khác	163.761.964.809	11.725.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(136.883.665)	28.555.804.596
Cộng	163.891.142.567	41.237.082.370

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		324.453.552
- Phải thu người lao động	5.287.475.224	-
- Phải thu khác	729.939.175.274	822.247.917.901
Cộng	735.226.650.498	822.572.371.453

D.04- Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	115.008.733	423.279.133
- Nguyên liệu, vật liệu	47.198.354.686	58.613.618.059
- Công cụ, dụng cụ	4.414.086.792	11.384.504.502
- Chi phí SX, KD dở dang	4.717.392.077.656	5.280.571.016.641
- Thành phẩm	13.802.022.079	20.131.553.462
- Hàng hóa	38.486.338.812	4.971.287.742
- Hàng gửi đi bán	308.866.043	65.787.828.648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.821.716.754.801	5.441.883.088.187

D.06 - Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		223.200.000
- Phải thu dài hạn khác	2.366.199.086.936	2.302.391.709.683
Cộng	2.366.199.086.936	2.302.614.909.683

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.07 - Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
	Số dư tại ngày 01/01/2014	1.872.028.708.622	1.061.685.970.121	797.236.213.777	86.301.008.499	3.817.251.901.019
	Mua trong kỳ	5.384.750	2.912.873.363	2.917.756.536	776.946.048	6.612.960.697
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	325.617.167	17.256.975.681	-	17.582.592.848
	Tặng khác	-	-	782.797.300	65.000.000	847.797.300
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.916.756.429)	-	-	-	(12.916.756.429)
	Thanh lý, nhượng bán	-	(9.771.199.163)	(218.681.492.504)	(87.332.125)	(228.540.023.792)
	Giảm khác	(3.830.538.362)	(1.854.871.816)	(1.145.914.845)	(54.683.855)	(6.886.008.878)
	Số dư tại ngày 31/03/2014	1.855.286.798.581	1.053.298.389.672	598.366.335.945	87.000.938.567	3.593.952.462.765
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư tại ngày 01/01/2014	573.294.813.225	747.442.992.303	423.847.795.472	62.963.626.108	1.807.549.227.108
	Khấu hao trong kỳ	63.035.810.885	42.475.241.306	28.618.966.340	3.353.587.703	137.483.606.234
	Tặng khác	-	4.797.214	530.843.770	-	535.640.984
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	(602.781.967)	-	-	-	(602.781.967)
	Thanh lý, nhượng bán	-	(6.929.198.357)	(69.698.160.294)	(86.939.629)	(76.714.298.280)
	Giảm khác	(1.111.534.000)	(1.556.745.046)	(903.684.662)	(59.480.069)	(3.631.443.777)
	Số dư tại ngày 31/03/2014	634.616.308.142	781.437.087.420	382.395.760.626	66.170.794.112	1.864.619.950.301
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
	Số dư tại ngày 01/01/2014	1.298.733.895.397	314.242.977.818	373.388.418.305	23.337.382.391	2.009.702.673.911
	Số dư tại ngày 31/03/2014	1.220.670.490.439	271.861.302.252	215.970.575.319	20.830.144.455	1.729.332.512.465

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
						Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-		84.186.368.637
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-		-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-		-
Tặng khác	-	-	-	-		-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	(198)	-		(198)
Số dư tại ngày 30/06/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.370	-		84.186.368.439
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.669.175.415	4.237.954.086	36.418.377.032	-		42.325.506.533
Khấu hao trong kỳ	51.543.672	195.521.204	2.262.600.153	-		2.509.665.029
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-		-
Tặng khác	-	-	-	-		-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 30/06/2014	1.720.719.087	4.433.475.290	38.680.977.185	-		44.835.171.562
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	724.783.310	2.198.209.258	38.937.869.536	-		41.860.862.104
Số dư tại ngày 30/06/2014	673.239.638	2.002.688.054	36.675.269.185	-		39.351.196.877

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	53.098.362.118	3.230.047.988	56.328.410.106
Mua trong kỳ	-	300.300.000	300.300.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	1.141.714.343	1.141.714.343
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	53.098.362.118	4.672.062.331	57.770.424.449
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.451.046.510	2.523.847.401	5.974.893.911
Khấu hao trong kỳ	223.617.294	463.792.218	687.409.512
Tăng khác	-	658.718.829	658.718.829
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(82.205.660)	-	(82.205.660)
Số dư tại ngày 30/06/2014	3.592.458.144	3.646.358.448	7.238.816.592
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	49.647.315.608	706.200.587	50.353.516.195
Số dư tại ngày 30/06/2014	49.505.903.974	1.025.703.884	50.531.607.858

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2014	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/06/2014
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.221.062.127.827	221.755.736.418	13.731.816.164	1.429.086.048.081
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	1.586.569.235	-	11.214.112.435
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.041.091.405.384	216.729.310.848	-	1.257.820.716.232
- Nhà và quyền sử dụng đất	170.343.179.243	3.439.856.335	13.731.816.164	160.051.219.414
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	231.331.889.725	30.698.259.098	941.061.582	261.089.087.241
- Quyền sử dụng đất	2.316.613.545	1.420.322.148	-	3.736.935.693
- Nhà cửa vật kiến trúc	179.946.086.490	26.817.610.240	-	206.763.696.730
- Nhà và quyền sử dụng đất	49.069.189.690	2.460.326.710	941.061.582	50.588.454.818
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	989.730.238.102	-	-	1.167.996.960.840
- Quyền sử dụng đất	7.310.929.655	-	-	7.477.176.742
- Nhà cửa vật kiến trúc	861.145.318.894	-	-	1.051.057.019.502
- Nhà và quyền sử dụng đất	121.273.989.553	-	-	109.462.764.596
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	01/01/2014
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	62.358.807.928	61.405.319.248
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	73.943.002.351	73.943.002.351
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở công nhân Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1.707.208.056.272	1.341.291.232.406
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	191.927.617.754	180.664.965.998
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	1.051.082.648.556	1.090.865.520.637
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66.326.145.572	66.326.145.572
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)		19.714.002.847
Công trình dự án nước Phường Thanh Liệt (Viwaco)	14.517.734.751	19.714.002.847
Dự án 4 xã Xuân Phương (Viwaco)	1.197.926.532	7.488.586.559
Các dự án khác	13.035.984.048	17.580.475.111
Tổng số chi phí XD CB dở dang	3.225.456.333.249	2.922.851.663.061

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- Đầu tư cổ phiếu	38.193.313.389	392.950.390.015
- Đầu tư trái phiếu	22.100.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	353.936.656.300	13.063.893.963
Cộng	392.152.069.689	406.014.283.978

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Công cụ dụng cụ phân bổ	75.352.786.612	63.697.105.536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		21.904.521.462
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.869.290.941	19.093.916.769
- Vật tư luân chuyển		
- Khác	86.215.070.132	58.836.494.208
Cộng	169.437.147.685	163.532.037.975

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
a. Vay và nợ ngắn hạn	1.830.985.423.372	2.329.001.283.920
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.633.326.342.320	2.134.852.591.754
- Vay ngắn hạn tổ chức		
- Vay ngắn hạn cá nhân	197.659.081.052	194.148.692.166
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	584.888.792.799	564.615.701.858
Cộng	2.415.874.216.171	2.893.616.985.778

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	220.406.999.601	202.257.707.306
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.640.967.398	78.392.420.853
- Thuế thu nhập cá nhân	16.885.243.460	18.012.065.190
- Thuế tài nguyên	858.548.295	859.279.154
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	158.887.894.497	159.075.384.066
- Các loại thuế khác	12.132.115.948	33.755.305.485
Cộng	464.811.769.199	492.352.162.054

D.16- Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
- Trích trước hoạt động kinh doanh	510.896.686.941	397.611.520.826
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	117.262.451.218	58.914.693.804
- Trích trước khác	256.821.901.214	298.224.821.579
Cộng	884.981.039.373	754.751.036.209

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả các đội xây dựng	320.107.510.814	488.162.172.337
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	500.000.000.000
Kinh phí công đoàn	11.372.243.472	12.518.292.164
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y Tế	30.932.563.157	23.996.231.385
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	125.617.767.003	158.891.778.289
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	42.565.009.558	42.565.009.558
Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1 (VC2)	80.503.610.291	160.000.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông (Công ty Mẹ)	178.278.725.454	1.599.559.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.482.250.193	279.194.642.268
Cộng	1.764.204.076.521	1.745.272.081.834

D.18 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	4.043.589.619.849	4.112.097.208.745
- Vay tại Công ty mẹ	1.523.963.973.802	1.611.413.353.829
- Vay tại các công ty con	2.519.625.646.047	2.500.683.854.916
Trái phiếu phát hành	34.650.000.000	47.962.771.364
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	34.650.000.000	47.962.771.364
Nợ dài hạn đến hạn trả	(584.888.792.799)	(564.615.701.858)
Cộng	3.493.350.827.050	3.595.444.278.251

D.19 - Vốn chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý 2/2014	Tỷ trọng	Lũy kế quý 2/2013	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	2.046.899.757.367	64,83%	3.272.101.184.808	57,18%
- Bất động sản	609.136.718.570	19,29%	573.127.013.153	10,02%
- Sản xuất công nghiệp	335.627.678.991	10,63%	1.466.824.406.063	25,63%
- Tư vấn	3.260.778.089	0,10%	22.632.745.099	0,40%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	162.560.636.058	5,15%	387.839.101.970	6,78%
Tổng doanh thu thuần	3.157.485.569.075		5.722.524.451.093	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	1.878.171.506.268	69,22%	2.992.942.026.008	59,86%
- Bất động sản	492.489.064.886	18,15%	495.919.962.650	9,92%
- Sản xuất công nghiệp	266.347.607.933	9,82%	1.153.892.099.350	23,08%
- Tư vấn	2.348.123.677	0,09%	15.037.245.658	0,30%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	73.835.252.308	2,72%	342.400.908.608	6,85%
Tổng giá vốn hàng bán	2.713.191.555.071		5.000.192.242.275	
Lãi gộp				
- Xây lắp	168.728.251.099	37,98%	279.159.158.799	38,65%
- Bất động sản	116.647.653.684	26,25%	77.207.050.503	10,69%
- Sản xuất công nghiệp	69.280.071.059	15,59%	312.932.306.713	43,32%
- Tư vấn	912.654.413	0,21%	7.595.499.441	1,05%
- Hoạt động khác	88.725.383.750	19,97%	45.438.193.361	6,29%
Tổng lãi gộp	444.294.014.004		722.332.208.818	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8,24%		8,53%	
- Bất động sản	19,15%		13,47%	
- Sản xuất công nghiệp	20,64%		21,33%	
- Tư vấn	27,99%		33,56%	
- Hoạt động khác	54,58%		11,72%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	14,07%		12,62%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý 2/2014	Lũy kế Quý 2/2013
- Chiết khấu thương mại		37.924.379.465
- Giảm giá hàng bán	31.754.456	522.830.609
- Hàng bán bị trả lại	1.164.207.607	1.607.563.851
- Thuế xuất khẩu		-
Cộng	1.195.962.063	40.054.773.925

D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 2/2014	Lũy kế Quý 2/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.919.610.044	26.514.419.895
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	7.610.356.772
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.291.001.787	4.383.616.212
- Lãi bán chứng khoán	601.600	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	131.700.827	132.102.019.313
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.620.270.198	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.477.394.688	9.347.870.704
Cộng	82.440.579.144	179.958.282.896

D.23 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 2/2014	Lũy kế Quý 2/2013
- Lãi tiền vay	118.497.815.804	346.961.977.929
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.602.761	48.067.638.775
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.959.699.592	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(18.212.472.677)	(8.215.243.469)
- Chi phí tài chính khác	4.227.614.106	18.116.249.837
Cộng	106.476.259.586	404.930.623.072

D.24 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý 2/2014	Lũy kế Quý 2/2013
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	76.191.822.278	27.109.459.969
- Thu nhập khác	82.334.062.216	14.286.263.123
Cộng	158.525.884.494	41.395.723.092

D.25 - Chi phí khác	Lũy kế Quý 2/2014	Lũy kế Quý 2/2013
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	162.537.273.289	12.365.942.887
- Chi phí khác	14.850.094.618	16.420.842.639
Cộng	177.387.367.907	28.786.785.526

D.26 Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ:

26.1 Ngày 29/7/2014, tại Trụ sở Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Cơ quan cảnh sát Điều tra Bộ công an đã đến làm việc với Tổng công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24/7/2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của VINACONEX.

Hiện nay, Tổng công ty CP Vinaconex đang phối hợp chặt chẽ với Cục cảnh sát kinh tế và các cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

26.2 Ngày 27/06/2014, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Vật tư ngành nước cho nhóm nhà đầu tư do ông Nguyễn Bá Đạt làm đại diện. Tuy nhiên, đến hết ngày 30/06/2014, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên chưa hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu cổ phần Vật tư ngành nước cho bên Mua, vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2014 của Tổng Công ty vẫn ghi nhận quyền kiểm soát tại Công ty cổ phần Vật tư ngành nước.